

Số: 376/QĐ-UBND

Quận 8, ngày 18 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH**Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2018****ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai tài chính ngân sách các cấp;

Căn cứ Quyết định số 6383/QĐ - UBND ngày 09 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố về giao chỉ tiêu dự toán thu – chi ngân sách nhà nước năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 81/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân Quận 8 về thực hiện thu, chi ngân sách năm 2017 và dự toán ngân sách Quận 8 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 82/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân Quận 8 về phân bổ ngân sách Quận 8 năm 2018;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 8 tại Tờ trình số 15/TTr-TCKH ngày 16 tháng 01 năm 2018 về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2018 (theo 10 biểu đính kèm).

Điều 2. Giao Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Quận 8 công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2018 trên Trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Quận 8.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Quận 8, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 8 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *nh*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Sở Tài chính TP.HCM;
- TT: QU, HĐND, UBND Quận 8;
- UBMTTQVN Quận 8;
- Văn phòng Quận ủy;
- Tổ CNTT-VP.HĐND&UBND Quận 8;
- VP (C. PVP, Trần);
- Lưu: VT. *94*

**Trần Quang Thảo**





CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH QUẬN NĂM 2018

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU QUẬN	861.353
I	Thu ngân sách quận được hưởng theo phân cấp	195.424
1	Thu ngân sách quận hưởng 100%	69.892
2	Thu quận ngân sách quận hưởng từ các khoản thu phân chia	125.532
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	654.765
1	Thu bổ sung cân đối	654.765
2	Thu bổ sung có mục tiêu	
III	Thu kết dư	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	11.164
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH QUẬN	861.353
I	Tổng chi cân đối ngân sách quận	858.716
1	Chi đầu tư phát triển	
2	Chi thường xuyên	832.186
3	Dự phòng ngân sách	26.530
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.637
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.637
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	



**CÂN ĐOẠI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP QUẬN
VÀ NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2018**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP QUẬN	
I	Nguồn thu ngân sách	842.098
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	178.820
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	654.765
	- Thu bổ sung cân đối	654.765
	- Thu bổ sung có mục tiêu	
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	8.513
II	Chi ngân sách	842.098
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp quận	712.134
2	Chi bổ sung cho ngân sách phường	129.964
	- Chi bổ sung cân đối	129.964
	- Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH PHƯỜNG	
I	Nguồn thu ngân sách	149.219
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	16.604
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	129.964
	- Thu bổ sung cân đối	129.964
	- Thu bổ sung có mục tiêu	
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	2.651
II	Chi ngân sách	149.219



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	
		Tổng thu NSNN	Thu NS quận
A	B	1	2
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1.588.000	195.424
I	Thu nội địa	1.588.000	195.424
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý		
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	700.000	125.532
	- Thuế giá trị gia tăng hàng SXKD trong nước	510.000	91.800
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	187.400	33.732
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng SX trong nước	2.600	
	- Thuế tài nguyên		
5	Thuế thu nhập cá nhân	236.000	
6	Thuế bảo vệ môi trường	2.000	
7	Lệ phí trước bạ	285.000	34.200
8	Thu phí, lệ phí (bao gồm lệ phí môn bài)	60.000	19.671
	- Phí và lệ phí trung ương	40.329	
	- Phí và lệ phí tỉnh		
	- Phí và lệ phí huyện	12.721	12.721
	- Phí và lệ phí xã	6.950	6.950
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8.000	8.000
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	54.000	
12	Thu tiền sử dụng đất	200.000	
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
16	Thu khác ngân sách	43.000	8.021
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
II	Thu viện trợ		



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH QUẬN,
CHI NGÂN SÁCH CẤP QUẬN
VÀ CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018**
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách quận	Chia ra	
			Ngân sách cấp quận	Ngân sách phường
A	B	I=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH QUẬN	861.353	712.134	149.219
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH QUẬN	858.716	709.497	149.219
I	Chi đầu tư phát triển			
1	Chi đầu tư cho các dự án			
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
	- Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	832.186	685.867	146.319
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	352.235	351.914	321
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	Dự phòng ngân sách	26.530	23.630	2.900
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.637	2.637	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.637	2.637	
	Chương trình y tế - dân số	2.637	2.637	
	Chương trình đào tạo nghề nông nghiệp			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP QUẬN THEO LĨNH VỰC NĂM 2018
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH QUẬN	842.098
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	129.964
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP QUẬN THEO LĨNH VỰC	712.134
	<i>Trong đó:</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	
1	Chi đầu tư cho các dự án	
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	688.504
	<i>Trong đó:</i>	
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	351.914
	Chi khoa học và công nghệ	
	Chi y tế, dân số và gia đình	70.014
	Chi văn hóa thông tin	3.035
	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
	Chi thể dục thể thao	555
	Chi bảo vệ môi trường	53.503
	Chi các hoạt động kinh tế	45.979
	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	53.999
	Chi bảo đảm xã hội	86.021
III	Dự phòng ngân sách	23.630
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP QUẬN TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2018

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình mục tiêu			Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	842.098		815.831	23.630		2.637		2.637	
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	688.504		685.867			2.637		2.637	
1	Văn phòng HĐND và UBND	10.863		10.863						
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	3.284		3.284						
3	Phòng Kinh tế	1.845		1.845						
4	Phòng Văn hóa và Thông tin	1.658		1.658						
5	Phòng LĐ - TB và XH	109.267		109.267						
6	Phòng Quản lý đô thị	7.224		7.224						
7	Phòng Tài nguyên và Môi trường	6.625		6.625						
8	Phòng Tư pháp	1.384		1.384						
9	Thanh tra	1.532		1.532						
10	Phòng Nội vụ	5.796		5.796						
11	Phòng Giáo dục và Đào tạo	3.158		3.158						
12	Phòng Y tế	4.267		1.630			2.637		2.637	
13	Trung tâm Y tế	30.547		30.547						
14	Trung tâm Văn hóa	1.321		1.321						
15	Nhà Thiếu nhi	1.114		1.114						
16	Trung tâm TĐTT	555		555						
17	Trung tâm BD chính trị	2.585		2.585						
18	Ban Chỉ huy Quân sự	8.439		8.439						
19	Công an	2.115		2.115						
20	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	3.085		3.085						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình mục tiêu			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
21	Quận Đoàn	2.440		2.440						
22	Hội Liên hiệp Phụ nữ	1.770		1.770						
23	Hội Cựu chiến binh	822		822						
24	Hội Chữ thập đỏ	1.043		1.043						
25	Trường Mầm non Vườn Hồng	6.539		6.539						
26	Trường Mầm non Việt Nhi	7.218		7.218						
27	Trường Mầm non Bình Minh	4.107		4.107						
28	Trường Mầm non Tuổi Hoa	5.613		5.613						
29	Trường Mầm non Tuổi Thơ	5.779		5.779						
30	Trường Mầm non 19/5	7.610		7.610						
31	Trường Mầm non Tuổi Ngọc	7.650		7.650						
32	Trường Mầm non Thỏ Ngọc	5.684		5.684						
33	Trường Mầm non Vành Khuyên	3.897		3.897						
34	Trường Mầm non Vàng Anh	5.614		5.614						
35	Trường Mầm non Năng Mai	3.836		3.836						
36	Trường Mầm non Sơn Ca	3.508		3.508						
37	Trường Mầm non Hòa Mĩ	4.544		4.544						
38	Trường Mầm non Kim Đồng	4.294		4.294						
39	Trường Mầm non Bông Hồng	4.378		4.378						
40	Trường Mầm non Bé Ngoan	4.177		4.177						
41	Trường Mầm non Hoa Phượng	3.917		3.917						
42	Trường Mầm non Bông Sen	5.003		5.003						
43	Trường TH Bông Sao	10.914		10.914						
44	Trường TH Âu Dương Lân	10.831		10.831						
45	Trường TH Rạch Ông	4.543		4.543						
46	Trường TH Lưu Hữu Phước	4.411		4.411						
47	Trường TH Vàm Cỏ Đông	5.787		5.787						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình mục tiêu			Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
48	Trường TH Lý Thái Tổ	2.749		2.749						
49	Trường TH Thái Hưng	5.831		5.831						
50	Trường TH Hưng Phú	5.856		5.856						
51	Trường TH Trần Nguyễn Hân	7.352		7.352						
52	Trường TH Nguyễn Trực	3.429		3.429						
53	Trường TH Phan Đăng Lưu	6.145		6.145						
54	Trường TH Bùi Minh Trực	4.142		4.142						
55	Trường TH An Phong	4.989		4.989						
56	Trường TH Hoàng Minh Đạo	4.209		4.209						
57	Trường TH Hồng Đức	4.070		4.070						
58	Trường TH Tuy Lý Vương	8.346		8.346						
59	Trường TH Nguyễn Nhược Thị	6.593		6.593						
60	Trường Hy Vọng	1.963		1.963						
61	Trường TH Trần Danh Lâm	6.210		6.210						
62	Trường TH Nguyễn Trung Ngân	5.684		5.684						
63	Trường TH Lý Nhân Tông	4.961		4.961						
64	Trường TH Nguyễn Công Trứ	7.658		7.658						
65	Trường THCS Khánh Bình	4.273		4.273						
66	Trường THCS Dương Bá Trạc	7.254		7.254						
67	Trường THCS Chánh Hưng	11.629		11.629						
68	Trường THCS Phan Đăng Lưu	5.056		5.056						
69	Trường THCS Suong Nguyệt Anh	6.933		6.933						
70	Trường THCS Bình An	6.471		6.471						
71	Trường THCS Bình Đông	7.185		7.185						
72	Trường THCS Lê Lai	7.500		7.500						
73	Trường THCS Tùng Thiện Vương	10.258		10.258						
74	Trường THCS Trần Danh Ninh	3.654		3.654						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình mục tiêu			Chi chuyển nguồn sang năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
75	Trường THCS Lý Thánh Tông	7.489		7.489						
76	Trường THCS Phú Lợi	2.119		2.119						
77	Trường BDNV giáo dục	3.839		3.839						
78	Trung tâm KTTT hướng nghiệp	1.784		1.784						
79	Trung tâm GD thường xuyên	2.798		2.798						
80	Hội Khuyến học	209		209						
81	Hội Đông y	56		56						
82	Hội Luật gia	230		230						
83	Hội Cựu thanh niên xung phong	157		157						
84	Hội Người mù	69		69						
85	Hội Cựu giáo chức	38		38						
86	Bảo hiểm xã hội Quận 8	13.912		13.912						
87	Tòa án nhân dân	738		738						
88	Viện Kiểm sát nhân dân	540		540						
89	Chi cục Thi hành án dân sự	522		522						
90	Chi cục Thống kê	102		102						
91	Chi nhiệm vụ khác theo chế độ	150.907		150.907						
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH II	23.630			23.630					
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG									
IV	CHI BỔ SUNG CỎ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	129.964		129.964						
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU									



**DỰ TOÁN CHI THUỜNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP QUẬN
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỜ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	685.867	351.914	8.439	2.115	67.377	3.035	555	53.503	45.979	5.411		53.999	86.021	12.930
1	Văn phòng HĐND và UBND	10.863											10.623	240	
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	3.284											3.284		
3	Phòng Kinh tế	1.845											1.845		
4	Phòng Văn hóa và Thông tin	1.658					200						1.458		
5	Phòng LĐ - TB và XH	109.267				23.236							2.380	83.651	
6	Phòng Quản lý đô thị	7.224								64			7.160		
7	Phòng Tài nguyên và Môi trường	6.625							3.211	417			2.997		
8	Phòng Tư pháp	1.384											1.384		
9	Thanh tra	1.532											1.532		
10	Phòng Nội vụ	5.796											5.796		
11	Phòng Giáo dục và Đào tạo	3.158	896										2.262		
12	Phòng Y tế	1.630				375							1.255		
13	Trung tâm Y tế	30.547				29.854								693	
14	Trung tâm Văn hóa	1.321					1.321								
15	Nhà Thiếu nhi	1.114					1.114								
16	Trung tâm TĐTT	555						555							
17	Trung tâm BD chính trị	2.585	2.585												
18	Ban Chỉ huy Quân sự	8.439		8.439											
19	Công an	2.115			2.115										
20	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	3.085											3.085		
21	Quân Đoàn	2.440											2.440		
22	Hội Liên hiệp Phụ nữ	1.770											1.770		
23	Hội Cựu chiến binh	822											822		
24	Hội Chữ thập đỏ	1.043												1.043	
25	Trường Mầm non Vườn Hồng	6.539	6.539												

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chỉ quốc phòng	Chỉ an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chỉ hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chỉ bảo đảm xã hội	Chỉ thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
26	Trường Mầm non Việt Nhi	7.218	7.218												
27	Trường Mầm non Bình Minh	4.107	4.107												
28	Trường Mầm non Tuổi Hoa	5.613	5.613												
29	Trường Mầm non Tuổi Thơ	5.779	5.779												
30	Trường Mầm non 19/5	7.610	7.610												
31	Trường Mầm non Tuổi Ngọc	7.650	7.650												
32	Trường Mầm non Thò Ngọc	5.684	5.684												
33	Trường Mầm non Vành Khuyên	3.897	3.897												
34	Trường Mầm non Vàng Anh	5.614	5.614												
35	Trường Mầm non Nắng Mai	3.836	3.836												
36	Trường Mầm non Sơn Ca	3.508	3.508												
37	Trường Mầm non Hòa Mĩ	4.544	4.544												
38	Trường Mầm non Kim Đồng	4.294	4.294												
39	Trường Mầm non Bông Hồng	4.378	4.378												
40	Trường Mầm non Bé Ngoan	4.177	4.177												
41	Trường Mầm non Hoa Phượng	3.917	3.917												
42	Trường Mầm non Bông Sen	5.003	5.003												
43	Trường TH Bông Sao	10.914	10.914												
44	Trường TH Âu Dương Lân	10.831	10.831												
45	Trường TH Rạch Ông	4.543	4.543												
46	Trường TH Lưu Hữu Phước	4.411	4.411												
47	Trường TH Vàm Cỏ Đông	5.787	5.787												
48	Trường TH Lý Thái Tổ	2.749	2.749												
49	Trường TH Thái Hưng	5.831	5.831												
50	Trường TH Hưng Phú	5.856	5.856												
51	Trường TH Trần Nguyễn Hân	7.352	7.352												
52	Trường TH Nguyễn Trục	3.429	3.429												
53	Trường TH Phan Đăng Lưu	6.145	6.145												
54	Trường TH Bùi Minh Trục	4.142	4.142												
55	Trường TH An Phong	4.989	4.989												
56	Trường TH Hoàng Minh Đạo	4.209	4.209												
57	Trường TH Hồng Đức	4.070	4.070												
58	Trường TH Tuy Lý Vương	8.346	8.346												
59	Trường TH Nguyễn Nhược Thi	6.593	6.593												

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
A															
60	Trường Hy Vọng	1.963	1.963												
61	Trường TH Trần Danh Lâm	6.210	6.210												
62	Trường TH Nguyễn Trung Ngạn	5.684	5.684												
63	Trường TH Lý Nhân Tông	4.961	4.961												
64	Trường TII Nguyễn Công Trứ	7.658	7.658												
65	Trường THCS Khánh Bình	4.273	4.273												
66	Trường THCS Dương Bá Trạc	7.254	7.254												
67	Trường THCS Chánh Hưng	11.629	11.629												
68	Trường THCS Phan Đăng Lưu	5.056	5.056												
69	Trường THCS Sương Nguyệt Anh	6.933	6.933												
70	Trường THCS Bình An	6.471	6.471												
71	Trường THCS Bình Đông	7.185	7.185												
72	Trường THCS Lê Lai	7.500	7.500												
73	Trường THCS Tùng Thiện Vương	10.258	10.258												
74	Trường THCS Trần Danh Ninh	3.654	3.654												
75	Trường THCS Lý Thánh Tông	7.489	7.489												
76	Trường THCS Phú Lợi	2.119	2.119												
77	Trường BDNV giáo dục	3.839	3.839												
78	Trung tâm KTTT hướng nghiệp	1.784	1.784												
79	Trung tâm GD thường xuyên	2.798	2.798												
80	Hội Khuyến học	209											209		
81	Hội Đồng ý	56											56		
82	Hội Luật gia	230											230		
83	Hội Cựu thanh niên xung phong	157											157		
84	Hội Người mù	69											69		
85	Hội Cựu giáo chức	38											38		
86	Bảo hiểm xã hội Quận 8	13.912				13.912									738
87	Tòa án nhân dân	738													540
88	Viện Kiểm sát nhân dân	540													522
89	Chi cục Thi hành án dân sự	522													102
90	Chi cục Thống kê	102													
91	Chi nhiệm vụ khác theo chế độ	150.907	40.150				400		50.292	45.498	5.411		2.102	1.437	11.028



DỰ TOÁN THU, SỔ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG PHƯỜNG NĂM 2018
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách phường được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp quận	Chi bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước	Tổng chi cân đối ngân sách phường
			Tổng số	Chia ra					
			Thu ngân sách 100%	Thu ngân sách phường hưởng từ các khoản thu phân chia					
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	16.604,0	16.604,0	16.604,0		129.804,0	160,0	2.651,0	149.219,0
1	Phường 1	1.050,2	1.050,2	1.050,2		7.592,8		156,0	8.799,0
2	Phường 2	1.102,0	1.102,0	1.102,0		8.400,0		143,0	9.645,0
3	Phường 3	926,2	926,2	926,2		8.841,8		135,0	9.903,0
4	Phường 4	1.642,9	1.642,9	1.642,9		10.023,1		143,0	11.809,0
5	Phường 5	1.723,8	1.723,8	1.723,8		9.511,2		77,0	11.312,0
6	Phường 6	1.122,5	1.122,5	1.122,5		8.216,5		87,0	9.426,0
7	Phường 7	2.745,0	2.745,0	2.745,0		6.765,0		36,0	9.546,0
8	Phường 8	348,8	348,8	348,8		7.142,2		214,0	7.705,0
9	Phường 9	796,0	796,0	796,0		8.294,0		177,0	9.267,0
10	Phường 10	517,4	517,4	517,4		7.991,6		243,0	8.752,0
11	Phường 11	395,1	395,1	395,1		6.564,9		233,0	7.193,0
12	Phường 12	550,0	550,0	550,0		8.076,0	72,0	182,0	8.880,0
13	Phường 13	472,4	472,4	472,4		7.005,6		186,0	7.664,0
14	Phường 14	499,1	499,1	499,1		8.112,9	88,0	203,0	8.903,0
15	Phường 15	950,4	950,4	950,4		9.627,6		241,0	10.819,0
16	Phường 16	1.762,2	1.762,2	1.762,2		7.638,8		195,0	9.596,0

Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang: Nguồn cải cách tiền lương còn dư năm trước dùng cân đối chi thường xuyên năm 2018.



**DỰ TOÁN BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP QUẬN
CHO NGÂN SÁCH TỪNG PHƯỜNG NĂM 2018**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ				
1	Phường 1				
2	Phường 2				
3	Phường 3				
4	Phường 4				
5	Phường 5				
6	Phường 6				
7	Phường 7				
8	Phường 8				
9	Phường 9				
10	Phường 10				
11	Phường 11				
12	Phường 12				
13	Phường 13				
14	Phường 14				
15	Phường 15				
16	Phường 16				

